TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138** /2017/HC-PT
Ngày 06 tháng 9 năm 2017
V/v khiếu kiện: Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Nguyễn Văn Tiến

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thành An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Hôm nay, ngày **06** tháng **9** năm **2017** tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 158/2017/TLPT-HC ngày 25 tháng 7 năm 2017 về "Khiếu Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Do bản án hành chính sơ thẩm số 41/2017HC-ST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2017/QĐXXPT-HC ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Lê Đình B, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Ông B, bà H có mặt.

2. *Người bị kiện:* Uỷ ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện:* Ông Hồ Quang M – Phó Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; tham gia phiên tòa theo Giấy ủy quyền ngày 15/5/2017 của ông Đinh Văn H – chủ tịch UBND huyện Đ. Ông M có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà H1 có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1994.

Địa chỉ: thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà H vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1997

Địa chỉ: thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà H vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Người khởi kiện Ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người khởi kiện như sau:

Năm 1983, ông B, bà H khai hoang đất đai để trồng lúa, bắp, khoai, sắn diện tích khoảng hơn 10.000m^2 tại đồi giao thông, thị trấn P, huyện H *(nay là huyện Đ).* Sau đó, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng ông Lê Văn N, bà Đỗ Thị V mượn trồng lúa một thời gian. Đến năm 2006, ông N, bà V trả lại đất cho ông bà. Tháng 02/2007, ông B trồng lứa keo đầu tiên. Tháng 02/2014, ông bà khai thác lứa keo thứ nhất và trồng lúa thứ hai thì bà Phạm Thị H tranh chấp vì bà Phạm Thị H cho rằng đất này hộ bà Phạm Thị H đã được cấp Giấy CNQSDĐ. Ông B, bà H không đồng ý, bà Phạm Thị H khiếu nại đến UBND thị trấn.

Ngày 03/7/2015, Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) thị trấn P tổ chức hòa giải lần thứ nhất, bà Phạm Thị H cho rằng năm 1996 bà được giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B không chấp nhận, vì vợ chồng ông khai hoang đất từ năm 1983, có 1 số người mượn sản xuất, đến nay vẫn còn nhân chứng, bà Phạm Thị H đã tự ý lấy của vợ chồng ông hơn 6.000 m^2 đất đưa vào sổ đỏ của bà. Ngày 27/7/2015, UBND thị trấn P tổ chức hòa giải lần thứ hai, bà Phạm Thị H cho rằng bà đã có sổ đỏ 10.000 m^2, nay đất của bà không đủ nên yêu cầu vợ chồng ông B trả lại cho bà hơn 6.000 m^2 đất.

Ngày 27/10/2015, Toà án nhân dân (gọi tắt là TAND) huyện Đ thụ lý vụ án dân sự của bà Phạm Thị H, ông B đã photo được hồ sơ cấp số đỏ của bà Phạm Thị H do chồng là ông Nguyễn N (*đã chết)* đứng tên. Ông B nhiều lần khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ thu hồi lại sổ đỏ đã cấp cho bà Phạm Thị H để trả lại cho ông bà 6.000 m^2 đất và lập thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho ông bà nhưng không được giải quyết với lý do vụ việc hai bên tranh chấp đang được giải quyết tại Tòa án.

Ngày 08/12/2015, TAND huyện Đ đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp giữa vợ chồng ông bà với bà Phạm Thị H, với lý do bà Phạm Thị H rút đơn khởi

kiện; ngày 29/02/2016, ông B bà H tiếp tục khiếu nại đến UBND huyện Đ. Ngày 05/4/2016, UBND huyện Đ ban hành văn bản số 13/UBND-TH cho rằng việc cấp đất cho ông Nhu đã được ông B ký xác nhận ranh giới, tứ cận nên đề nghị ông rút đơn lại. Ngày 12/6/2016, ông bà tiếp tục gửi đơn đến UBND huyện Đ nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết nên ông B bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng; hủy Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 của UBND huyện H (*nay là huyện Đ)* về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn N (viết tắt là QĐ81).

Theo văn bản số 1887/UBND-NC ngày 08/11/2016 của UBND huyện Đ và lời trình bày của người đại diện người bị kiện UBND huyện Đ, như sau:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng cho hộ ông Nguyễn N (*chồng bà Phạm Thị H*) đúng theo hồ sơ địa chính, phù hợp theo quy định của pháp luật, có ranh giới, tọa độ rõ ràng, tứ cận được các hộ ký đầy đủ.

Ông B, bà H cho rằng đã khai hoang và sử dụng đất ổn định từ năm 1983 nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, việc UBND huyện H (*nay là huyện Đ)* ban hành Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn N và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng, đất rừng cho hộ ông Nguyễn N là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H là không có căn cứ để chấp nhận.

Theo đơn trình bày ngày 24/10/2016 và lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, như sau:

Tháng 12/1995, chồng tôi là ông Nguyễn N (*đã mất)* làm đơn xin nhận đất, nhận rừng tại thị trấn P với diện tích 1ha. Đến ngày 27/3/1996, gia đình tôi đã nhận được quyết định giao đất của UBND huyện H *(cũ) và Giấy* chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo). Sau khi nhận đất Nhà nước giao, gia đình tôi đã trồng cây gồm: Quế, chè, sabuche, cam, keo…

Năm 2007, chồng tôi bị tai nạn qua đời nên ông B đã tự động xâm chiếm, chặt phá, phát rẫy của gia đình. Sau khi mai táng chồng xong bà lên kiểm tra rẫy thì thấy ông B đã vạch cỏ, trồng keo vào diện tích đất của bà. Bà Hương có đến nhà nói thì ông B chửi và thách đố. Lúc đó chồng vừa mới mất, 4 con còn nhỏ, không có người thân ở gần nên ông B tự chiếm dụng đất của bà sử dụng cho đến nay mà bà không làm gì được.

Tháng 10/2015, bà Phạm Thị H làm đơn khởi kiện đến TAND huyện Đ. Đến cuối tháng 12/2015, TAND huyện Đ gọi bà lên động viên rút đơn. Vì là nông dân nghèo, nhận thức nông cạn nên bà đã rút đơn. Đến nay TAND tỉnh Quảng Nam lại thụ lý vụ án của ông B nên đề nghị Tòa án xem xét để ông B trả

lại mảnh đất cho tôi.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 41/2017/HC-ST ngày 30/5/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật tố tụng hành chính 2015; khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 36 Luật đất đai 1993; Điều 14 Nghị định số 02-CP ngày 15-01-1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp:

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H về việc:

- Hủy Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 của Ủy ban nhân dân huyện H *(nay là huyện Đ*) về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn N;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng mà Ủy ban nhân dân huyện H (nay là huyện Đ) đã cấp cho hộ ông Nguyễn N.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2017, người khởi kiện ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 41/2017/HCST ngày 30/5/2017 của TAND tỉnh Quảng Nam với nội dung: Giấy CNQSDD số AL863297 ngày 18/8/2009 do UBND huyện Đ cấp cho hộ bà Phạm Thi H xử dụng 5240 m^2 đất tại số thửa 224, tờ bản đồ số 2 (viết tắt GCN cấp cho bà Phạm Thị H năm 2009) đã cấp chồng lên thửa đất chồng bà Phạm Thị H là ông Nguyễn N không được Tòa xem xét, Tòa bác yêu cầu của Tôi đối với QĐ81 là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy Quyết định số 81/QĐ- UB ngày 27/3/1996 của UBND huyện H (nay là huyện Đ) về việc giao đất cho hộ ông Nguyễn N và Giấy CNQSDD số AL863297 ngày 18/8/2009 do UBND huyện Đ cấp cho hộ bà Phạm Thị H do cấp chồng lên thửa đất chồng bà Phạm Thị H là ông Nguyễn N.

Đại diện UBND huyện Đ trình bày tại phiên tòa cho rằng QĐ81 của UBND huyện H(nay là huyện Đ) cấp đất rừng cho hộ ông Nguyễn N là đúng trình tự, thẩm quyền và đúng pháp luật; sau khi có QĐ81 UBND Prao phối hợp Hạt kiểm lâm đã tiến hành cắm mộc lập biên bản giao đất tại thực địa đúng quy định. Đối với GCN cấp cho bà Phạm Thị H 2009 do có sai sót (diện tích đất cấp có phần chồng lên diện tích đất của QĐ81) nên UBND huyện đã không phát hành cho bà Phạm Thị H mà đề nghị thu hồi, chỉnh lý lại; bản án sơ thẩm đã bác đơn khởi

kiện của ông B và bà H là đúng, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tòa án phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật; về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông B, bà H giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án; các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xem xét Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện H (nay là huyện Đông giang) về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn N: Ngày 06/12/1995, ông Nguyễn N có đơn xin nhận đất, nhận rừng gửi UBND thị trấn P và UBND huyện H, được UBND thị trấn P xác nhận. Ngày 27/3/1996, UBND huyện H có Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 giao cho hộ gia đình ông Nguyễn N 01(một) ha đất trống đồi trọc để trồng rừng; sau khi có quyết định, Hạt kiểm lâm huyện H phối hợp với UBND Thị Trấn Prao và hộ ông Nguyễn N đã lập Biên bản giao, nhận đất, xác định vị trí mốc giới, tứ cận của khu đất rừng. Quyết định giao đất rừng số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 và cấp GCNQSDĐ của UBND huyện H cho hộ ông Nguyễn N là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều 24, Điều 36 Luật đất đai 1993; khoản 1,3,4,5 Điều 13, Điều 14 Nghị định số 02-CP ngày 15/1/1994 của Chính Phủ. Ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H cho rằng diện tích đất rừng 6000 m^2 mà UBND huyện H đã cấp cho hộ ông Nguyễn N theo QĐ81 là của vợ chồng Ông, Bà khai hoang sử dụng từ năm 1983 nhưng không có chứng cứ nào chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B thừa nhận từ trước cho đến nay Ông, Bà có khai hoang diện tích đất tranh chấp (6000 m^2) từ năm 1983 nhưng không kê khai đăng ký với chính quyền địa phương về toàn bộ diện tích đất tranh chấp này; Do vậy, bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B và bà H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B và bà H cũng khai như tại phiên tòa sơ thẩm và không có tình tiết nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình; do vậy, kháng cáo của ông B và bà H về yêu cầu hủy QĐ81 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo không được chấp nhận.

[2] Về yêu cầu huỷ GCN cấp cho bà Phạm Thị H năm 2009: Ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H không khởi kiện đối với GCN đã cấp cho bà Phạm Thị H năm 2009. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà Phạm Thị H thừa nhận đến nay Bà chưa nhận được giấy chứng nhận này; ông B khai nhận việc Ông biết

được Giấy chứng nhận cấp đất cho bà Phạm Thị H là do photocopy từ hồ sơ của Tòa án; do vậy, lời trình bày của đại diện UBND huyện Đ tại phiên tòa cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận trên có sai sót nên UBND huyện chưa phát hành cho các hộ đã được cấp mà để xem xét thu hồi và chỉnh lý lại là có cơ sở; bản án sơ thẩm không xem xét đối với giấy chứng nhận này mà để cho UBND huyện Đ xem xét, xử lý là có căn cứ.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, bác kháng cáo của ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[4] Ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015

Căn cứ khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 36 Luật đất đai 1993; Điều 14 Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994 của Chính Phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 41/2017/HC-ST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình B và bà Phạm Thị H về việc hủy Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 27/3/1996 của Ủy ban nhân dân huyện H *(nay là huyện Đ*) về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn N và bác yêu cầu về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng mà Ủy ban nhân dân huyện H (nay là huyện Đ) đã cấp cho hộ ông Nguyễn N.

Án phí hành chính sơ thẩm ông Lê Đình B, bà Phạm Thị H phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 000351 ngày 17/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Ông Lê Đình B, bà Phạm Thị H đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm ông Lê Đình B, bà Phạm Thị H phải chịu là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp số 0000008 ngày 16/6/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Ông Lê Đình B, bà Phạm Thị H đã nộp đủ tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2017.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, LT, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn